

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THU DUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 356 A Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thế Thành	Chủ tịch
	Ông Trần Vĩnh Tài	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 01/5/2016)
	Ông Nguyễn Hữu Ý	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 01/5/2016)
	Ông Tạ Đăng Tính	Ủy viên
	Bà Hà Thị Kim Dung	Ủy viên
	Ông Trần Hữu Thạch	Ủy viên
Ban kiểm soát	Ông Hoàng Thế Hiền	Trưởng ban
	Ông Phạm Phúc	Thành viên
	Ông Đỗ Văn Hùng	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Hữu Ý	Giám đốc (Bổ nhiệm từ 01/5/2016)
	Ông Trần Vĩnh Tài	Giám đốc (Miễn nhiệm từ 01/5/2016)
	Ông Trần Hữu Thạch	Phó Giám đốc
	Ông Hồ Đăng Khoa	Phó Giám đốc
	Bà Phan Thị Hồng Phúc	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Hữu Ý
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

*Số: 373/2017/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM***BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức, được lập ngày 31/3/2017, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Phan Thanh Nam**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 17/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Minh Anh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		346.158.313.899	308.703.154.656
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	76.188.346.394	55.844.511.786
1. Tiền	111		28.688.346.394	18.344.511.786
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.500.000.000	37.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138.298.177.604	109.842.845.673
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	160.910.926.727	142.398.063.084
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	20.440.846.346	1.240.182.833
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	2.931.804.810	2.931.804.810
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.863.145.877	1.256.084.238
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(47.848.546.156)	(37.983.289.292)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	131.671.789.901	138.015.797.197
1. Hàng tồn kho	141		132.518.380.489	138.149.706.957
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(846.590.588)	(133.909.760)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		101.915.560.007	85.565.772.301
I Các khoản phải thu dài hạn	210		5.002.000.150	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	5.002.000.150	-
II Tài sản cố định	220		64.374.475.832	53.439.494.918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	64.366.112.484	53.422.768.242
- Nguyên giá	222		137.370.302.967	118.714.645.699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.004.190.483)	(65.291.877.457)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	8.363.348	16.726.676
- Nguyên giá	228		63.100.000	63.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.736.652)	(46.373.324)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	1.000.000.000	-
1. Nguyên giá	231		1.000.000.000	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		509.975.556	1.667.760.274
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	509.975.556	1.667.760.274
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.854.266.086	6.689.955.601
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	6.854.266.086	6.689.955.601
VI Tài sản dài hạn khác	260		24.174.842.383	23.768.561.508
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	24.174.842.383	23.658.561.508
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	110.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		448.073.873.906	394.268.926.957

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

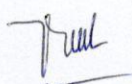
NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		258.087.291.986	225.074.388.214
I- Nợ ngắn hạn	310		257.691.157.990	224.103.380.935
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	84.407.324.877	111.901.664.153
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.979.193.472	30.037.884.286
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	20.137.649.647	14.407.112.806
4. Phải trả người lao động	314		21.778.715.833	23.339.265.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	8.004.376.872	4.541.221.736
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	6.791.917.146	3.128.231.529
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	50.158.762.073	32.410.484.721
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.19	8.566.796.613	3.169.095.048
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.866.421.457	1.168.421.457
II- Nợ dài hạn	330		396.133.996	971.007.279
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	388.070.000	612.070.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.063.996	358.937.279
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		189.986.581.920	169.194.538.743
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	189.986.581.920	169.194.538.743
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(18.090.000)	(18.090.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.411.886.452	18.819.791.256
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.050.675.922	29.930.898.273
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		592.221.077	2.949.593.512
- LNST chưa phân phối kì này	421b		32.458.454.845	26.981.304.761
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		54.663.609.546	49.583.439.214
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		448.073.873.906	394.268.926.957

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	774.467.380.086	627.367.336.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	774.467.380.086	627.367.336.690
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	658.167.304.905	531.357.604.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		116.300.075.181	96.009.732.435
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	2.616.628.534	943.650.907
7. Chi phí tài chính	22	5.24	5.390.178.514	5.545.087.182
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.639.233.579	3.038.729.296
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		134.070.485	1.251.580.520
9. Chi phí bán hàng	25	5.25	12.164.843.271	7.150.894.901
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	47.478.644.983	40.811.942.968
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		54.017.107.432	44.697.038.811
12. Thu nhập khác	31	5.27	688.951.184	750.414.499
13. Chi phí khác	32	5.27	317.606.477	1.092.352.896
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		371.344.707	(341.938.397)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		54.388.452.139	44.355.100.414
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	11.308.700.244	10.320.202.620
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(240.873.282)	604.678.265
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		43.320.625.177	33.430.219.529
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		32.458.454.845	26.284.123.380
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.862.170.332	7.146.096.149
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	4.450	3.257

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

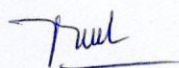
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	54.388.452.139	44.355.100.414
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	8.362.786.106	6.892.389.107
- Các khoản dự phòng	03	15.975.639.257	14.180.114.189
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(3.016.589)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.695.312.088)	67.977.601
- Chi phí lãi vay	06	2.639.233.579	3.038.729.296
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	78.670.798.993	68.531.294.018
- Biến động các khoản phải thu	09	(43.322.588.945)	(28.379.506.922)
- Biến động hàng tồn kho	10	5.631.326.468	(64.405.223.379)
- Biến động các khoản phải trả	11	6.936.176.132	75.402.563.980
- Biến động chi phí trả trước	12	(516.280.875)	1.150.523.968
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.639.233.579)	(3.038.729.296)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.663.479.206)	(5.528.978.979)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.302.000.000)	(1.644.184.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.794.718.988	42.087.758.440
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.439.762.020)	(7.624.437.904)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	365.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	24.828.105.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.531.001.602	902.452.203
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.908.760.418)	13.471.119.299
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	480.731.982.676	361.284.129.669
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(463.207.705.324)	(368.618.568.994)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.066.401.314)	(14.107.040.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.457.876.038	(21.441.479.525)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	20.343.834.608	34.117.398.214
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55.844.511.786	21.724.096.983
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	3.016.589
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	76.188.346.394	55.844.511.786

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Bùi Minh Trúc

Phạm Anh Linh

Nguyễn Hữu Ý

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Bê tông Ly tâm Thủ Đức thuộc Công ty Xây lắp Điện 2 (nay là Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2) theo Quyết định số 180/2003/QĐ-BCN ngày 06 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0303171325 (số cũ 4103002081) đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: THU DUC CENTRIFUGAL CONCRETE JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: TDC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 là 64.141.000.000 đồng.

Chi tiết vốn điều lệ:

Stt	Đối tượng	Theo sổ cổ đông thực tế tại 31/12/2016		
		VND	%	Cổ phần
1	Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	51,00	3.271.191
2	Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	5,05	323.610
3	Ông Phạm Ngọc Hiệp	3.866.210.000	6,03	386.621
4	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	24.326.780.000	37,92	2.432.678
	Tổng	64.141.000.000	100	6.414.100

Trụ sở chính của Công ty tại số 356 A Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/12/2016 là: 254 người (Tại ngày 31/12/2015 là 243 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc cừ, ống cống, ống cọc, cầu kiện bê tông, bê tông thương phẩm); Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp điện đến 110 KV, điện dân dụng và điện công nghiệp; Thi công các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng; Sản xuất và kinh doanh sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị sản xuất bê tông, kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí phi tiêu khác), vật liệu xây dựng, vật tư - thiết bị - máy móc kỹ thuật (trừ kinh doanh máy in); Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ sản xuất bê tông công nghiệp; Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu, vật tư, thiết bị kỹ thuật; Kinh doanh vận tải hàng hóa; Kinh doanh nhà; Thiết kế sản phẩm bê tông công nghiệp, cơ khí, thiết bị nâng công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2016: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bê tông công nghiệp; doanh thu cung cấp dịch vụ và xây lắp.

1.3 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Đầu tư vào Công ty con			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1	Sản xuất Bê tông ly tâm	51%	51%
Đầu tư vào Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Sản xuất Xây lắp trụ điện	20%	20%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2016 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	05 – 25
Máy móc, thiết bị khác	02 – 06
Phương tiện vận tải	03 – 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 07

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: trích trước tiền chiết khấu thanh toán

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: *Dự phòng bảo hành sản phẩm.*

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi sau đó chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất bê tông, kinh doanh thương mại, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.048.565.581	1.921.689.227
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.639.780.813	16.422.822.559
Tương đương tiền	47.500.000.000	37.500.000.000
Cộng	76.188.346.394	55.844.511.786

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 01 – 03 tháng.

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	160.910.926.727	142.398.063.084
Công ty CP Đầu Tư BT Công Nghệ Cao	19.710.773.864	19.710.773.864
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10.037.903.060	5.589.868.420
Công ty TNHH XD Lưu Nguyễn	620.055.857	6.302.436.000
Viễn Thông Bình Phước	1.968.199.200	3.094.998.720
Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Đức Quang	9.712.596.337	-
Công ty TNHH TM-SX- Xây Dựng Mai Lam	17.065.871.446	16.820.660.383
Công ty Cổ phần TM Xây Dựng Vận Tải Nam Bình Minh	18.738.049.500	-
Các đối tượng khác	83.057.477.463	90.879.325.697
Cộng	160.910.926.727	142.398.063.084
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.037.903.060	5.589.868.420
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	10.037.903.060	5.589.868.420
Cộng	10.037.903.060	5.589.868.420

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán		
- Ông Trần Yến Đình	13.750.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Mỹ Tín	1.964.800.455	-
- Các đối tượng khác	4.726.045.891	1.240.182.833
Cộng	20.440.846.346	1.240.182.833

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.4 Phải thu về cho vay

Phải thu về cho vay là khoản phải thu Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon theo Giấy nhận nợ số 01/2015 ngày 25 tháng 02 năm 2015. Lãi suất cho vay: 7%/năm thả nổi tăng giảm theo lãi suất của Ngân hàng Vietinbank áp dụng cho Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức. Số dư đến ngày 31/12/2016: 2.931.804.810 đồng.

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.863.145.877	-	1.256.084.238	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Dung Quất	345.690.255	-	345.690.255	-
Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Vinaincon	208.646.777	-	69.548.926	-
Lãi tiền gửi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 9 ghi nhận trước	67.923.288	-	62.901.370	-
Lãi tiền gửi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn ghi nhận trước	145.479.452	-	75.753.425	-
Tạm ứng	1.061.842.727	-	419.390.672	-
Thuế Thu nhập cá nhân năm 2016	22.128.000	-	195.155.734	-
Bảo hiểm xã hội nộp thừa	663.735	-	280.591	-
Phải thu khác	10.771.643	-	87.363.265	-
b) Dài hạn	5.002.000.150	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	5.002.000.150	-	-	-
Cộng	6.865.146.027	-	1.256.084.238	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6 Nợ xấu

Mẫu B 09-DN/HN

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao	19.710.773.864	-	19.710.773.864	-
Công ty TNHH Minh Đăng	-	-	1.443.060.460	1.327.758.980
Công ty CP Bê tông Ly Tâm Hải Dương	2.931.804.810	1.465.902.405	-	-
Công ty CP ĐT Phúc Đạt	1.772.697.822	-	2.336.954.314	-
Công ty CP Tập Đoàn Khang Thông	6.807.704.506	-	6.807.704.506	1.746.804.480
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Dầu Khí Thái Bình Dương	4.344.797.620	-	4.344.797.620	2.172.398.810
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Xây dựng Inveco	1.212.969.959	-	4.336.169.959	3.035.318.971
Các đối tượng khác	13.996.514.196	1.462.814.216	8.414.275.327	1.128.165.517
Cộng	50.777.262.777	2.928.716.621	47.393.736.050	9.410.446.758

	Quá hạn		Quá hạn	
	1-30 ngày	31-60 ngày	61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao	-	-	-	19.710.773.864
Công ty CP Bê tông Ly Tâm Hải Dương	-	-	-	2.931.804.810
Công ty CP ĐT Phúc Đạt	-	-	-	1.772.697.822
Công ty CP Tập Đoàn Khang Thông	-	-	-	6.807.704.506
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Dầu Khí Thái Bình Dương	-	-	-	4.344.797.620
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Xây dựng Inveco	-	-	-	1.212.969.959
Các đối tượng khác	-	-	-	13.996.514.196
Cộng				50.777.262.777

Trong đó:

Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công Nghệ Cao
 Công ty CP Bê tông Ly Tâm Hải Dương
 Công ty CP ĐT Phúc Đạt
 Công ty CP Tập Đoàn Khang Thông
 Công ty Cổ Phần Xây Lắp Dầu Khí Thái Bình Dương
 Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Xây dựng Inveco
 Các đối tượng khác
Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7 Hàng tồn kho

Mẫu B 09-DN/HN

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	35.639.785.789	-	27.028.178.706	-
Công cụ, dụng cụ	1.179.221.685	-	969.965.315	-
Chi phí SX KDDD	9.363.904.536	-	8.965.020.867	-
Thành phẩm	36.295.242.608	846.590.588	27.667.751.198	133.909.760
Hàng hóa	2.713.416.000	-	1.298.483.304	-
Hàng gửi bán	47.326.809.871	-	72.220.307.567	-
Cộng	132.518.380.489	846.590.588	138.149.706.957	133.909.760

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2016	38.241.759.999	75.478.896.093	4.645.661.807	348.327.800	118.714.645.699
Tăng trong năm	4.921.538.774	10.853.037.336	3.523.190.910	-	19.297.767.020
Mua trong năm		2.805.096.360	3.523.190.910	-	6.328.287.270
Đầu tư XD CB hoàn thành	4.921.538.774	8.047.940.976	-	-	12.969.479.750
Giảm trong năm	-	642.109.752	-	-	642.109.752
Thanh lý nhượng bán		642.109.752	-	-	642.109.752
Số dư tại 31/12/2016	43.163.298.773	85.689.823.677	8.168.852.717	348.327.800	137.370.302.967
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2016	15.671.155.245	46.820.277.845	2.582.988.217	217.456.150	65.291.877.457
Tăng trong năm	2.272.236.435	5.428.200.957	618.570.374	35.415.012	8.354.422.778
Khấu hao trong năm	2.272.236.435	5.428.200.957	618.570.374	35.415.012	8.354.422.778
Giảm trong năm	-	642.109.752	-	-	642.109.752
Thanh lý nhượng bán	-	642.109.752	-	-	642.109.752
Số dư tại 31/12/2016	17.943.391.680	51.606.369.050	3.201.558.591	252.871.162	73.004.190.483
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	22.570.604.754	28.658.618.248	2.062.673.590	130.871.650	53.422.768.242
Tại ngày 31/12/2016	25.219.907.093	34.083.454.627	4.967.294.126	95.456.638	64.366.112.484

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	63.100.000	63.100.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>63.100.000</u>	<u>63.100.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2016	46.373.324	46.373.324
Tăng trong năm	8.363.328	8.363.328
Khấu hao trong năm	8.363.328	8.363.328
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>54.736.652</u>	<u>54.736.652</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	<u>16.726.676</u>	<u>16.726.676</u>
Tại ngày 31/12/2016	<u>8.363.348</u>	<u>8.363.348</u>

5.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W536073 do UBND Tỉnh Long An cấp ngày 29/04/2003, Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá để bán.

5.11 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	509.975.556	1.667.760.274
Khuôn cọc ván SW600	-	1.667.760.274
HT nạp liệu + phễu nạp liệu+ bành xả thép- ĐQM_HĐ217	233.010.981	-
Mặt bích đầu loe khuôn ống cống D1200	8.604.571	-
Gia công bánh xe ống cống D1200 (DQM)	63.234.004	-
Chi phí khảo sát địa chất địa hình	130.126.000	-
Lương Ban quản lý dự án	75.000.000	-
Cộng	<u>509.975.556</u>	<u>1.667.760.274</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Đầu tư vào Công ty liên kết

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2016		01/01/2016	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc VND	Giá hợp lý VND	Giá hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết Công ty Cổ phần Bé tông Ly tâm Vinaincon	20%	20%	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000	6.689.955.601
Cộng				8.000.000.000	8.000.000.000	6.689.955.601
				8.000.000.000	8.000.000.000	6.689.955.601

5.13 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	24.174.842.383	23.658.561.508
Quyền sử dụng đất	3.403.275.289	1.970.431.490
Chi phí chờ phân bổ	20.271.732.642	20.745.925.218
Chi phí trả trước dài hạn khác	497.012.777	917.365.633
	2.821.675	24.839.167
Cộng	24.174.842.383	23.658.561.508

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	84.407.324.877	84.407.324.877	111.901.664.153	111.901.664.153
DNTN Hiệp Hưng An	3.439.437.600	3.439.437.600	4.665.711.474	4.665.711.474
Công ty TNHH Nghĩa Thành	6.489.295.500	6.489.295.500	6.038.572.500	6.038.572.500
Công ty TNHH VLXD Minh Trường Thịnh	1.357.231.410	1.357.231.410	1.121.825.794	1.121.825.794
Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng & Trang Trí Nội Thất TP.HCM	16.470.342.250	16.470.342.250	11.085.336.400	11.085.336.400
Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Hoàng Dũng	3.676.325.725	3.676.325.725	19.348.451.772	19.348.451.772
Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Đức Quang Minh	5.886.841.026	5.886.841.026	10.300.690.384	10.300.690.384
Phải trả người bán khác	47.087.851.366	47.087.851.366	59.341.075.829	59.341.075.829
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	84.407.324.877	84.407.324.877	111.901.664.153	111.901.664.153

5.15 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	VND			VND
Phải nộp	14.407.112.806	49.125.694.191	43.395.157.350	20.137.649.647
Thuế GTGT	1.944.804.986	36.199.729.306	32.396.670.187	5.747.864.105
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.663.479.206	11.308.700.244	9.663.479.206	10.308.700.244
Thuế thu nhập cá nhân	670.820.314	981.540.401	1.224.125.347	428.235.368
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.822.373.634	604.724.240	79.882.610	2.347.215.264
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.305.634.666	31.000.000	31.000.000	1.305.634.666
Phải thu	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.004.376.872	4.541.221.736
Trích trước chi phí sản xuất	201.439.703	514.482.502
Chi phí vận chuyển, xe nâng cầu	7.505.195.214	3.693.863.779
Chi phí dịch vụ	54.545.455	54.545.455
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	75.300.000	101.400.000
Tiền ăn ca	167.896.500	176.930.000
Cộng	8.004.376.872	4.541.221.736

5.17 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.791.917.146	3.128.231.529
Kinh phí công đoàn	592.585.471	628.278.217
Bảo hiểm xã hội	306.444.838	209.405.444
Bảo hiểm thất nghiệp	2.030.560	3.721.804
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.890.856.277	2.286.826.064
Cộng	6.791.917.146	3.128.231.529

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển	-	1.485.653.014
Công ty TNHH Hữu Trọng	735.889.195	735.889.195
Thuế thu nhập cá nhân phải trả công nhân viên	-	29.960.983
Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	4.947.833.700	-
Phải trả khác	207.133.382	35.322.872
Cộng	5.890.856.277	2.286.826.064

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	50.158.762.073	50.158.762.073	480.731.982.676	462.983.705.324
- Vay của Công Đoàn Công ty	-	-	-	800.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	49.936.762.073	49.936.762.073	369.188.018.002	348.846.914.540
- CN Sóng Thần (*)				
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	-	-	111.319.964.674	112.114.790.784
- CN9				
Phân loại nợ đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	-	1.000.000.000
- CN Sóng Thần				
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	222.000.000	222.000.000	224.000.000	222.000.000
- CN9 (**)				
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	388.070.000	388.070.000	-	224.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	388.070.000	388.070.000	-	224.000.000
- CN9 (**)				
Cộng	50.546.832.073	50.546.832.073	480.731.982.676	463.207.705.324
				33.022.554.721

(*) Công ty vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Sóng Thần theo Hợp đồng số 0040/TD8/16LD ngày 26 tháng 12 năm 2016. Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VNĐ; Thời hạn vay 12 tháng, thời hạn vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 09 tháng kể từ ngày nhận nợ theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất theo thông báo của ngân hàng theo từng lần nhận nợ; Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh; Đảm bảo tiền vay theo hợp đồng đảm bảo. Số dư gốc nợ vay tại thời điểm 31/12/2016 là 49.936.762.073 đồng.

(**) Công ty vay trung hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 9 TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 6300LAV201401378/HBYD ngày 08/09/2014. Số tiền vay là 1.110.000.000 đồng; Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Lãi suất cụ thể theo từng giấy nhận nợ; Mục đích vay là bổ sung vốn mua Công cụ trực chữ U đảm đôi 30 tấn; Đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

5.19 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả ngắn hạn trình bày khoản dự phòng bảo hành sản phẩm

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	15.339.791.256	25.731.023.657	42.535.343.065	154.466.567.978
Tăng trong năm	-	-	-	3.480.000.000	28.185.969.539	7.146.096.149	38.812.065.688
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	26.284.123.380	7.146.096.149	33.430.219.529
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.480.000.000	-	-	3.480.000.000
Cổ tức đã nhận trong năm	-	-	-	-	1.369.305.000	-	1.369.305.000
Đánh giá lại khoản đầu tư theo Phương pháp Vốn Chủ sở hữu	-	-	-	-	530.091.837	-	530.091.837
Tăng khác	-	-	-	-	2.449.322	-	2.449.322
Giảm trong năm	-	-	-	-	23.986.094.923	98.000.000	24.084.094.923
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.480.000.000	-	3.480.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	2.102.000.000	-	2.102.000.000
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	9.618.436.500	98.000.000	9.716.436.500
Chia cổ tức đợt 1 Năm 2016	-	-	-	-	4.488.603.700	-	4.488.603.700
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	-	-	-	930.091.837	-	930.091.837
Đánh giá lại trong năm của TDC - Long An	-	-	-	-	3.366.962.886	-	3.366.962.886
Số dư tại 31/12/2015	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	18.819.791.256	29.930.898.273	49.583.439.214	169.194.538.743
Số dư tại 01/01/2016	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	18.819.791.256	29.930.898.273	49.583.439.214	169.194.538.743
Tăng trong năm	-	-	-	12.592.095.196	32.458.454.845	10.862.170.332	55.912.720.373
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	32.458.454.845	10.862.170.332	43.320.625.177
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.592.095.196	-	-	12.592.095.196
Giảm trong năm	-	-	-	-	29.338.677.196	5.782.000.000	35.120.677.196
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	12.592.095.196	-	12.592.095.196
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	3.922.000.000	1.078.000.000	5.000.000.000
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	8.335.978.300	4.704.000.000	13.039.978.300
Chia cổ tức đợt 1 Năm 2016	-	-	-	-	4.488.603.700	-	4.488.603.700
Số dư tại 31/12/2016	64.141.000.000	6.737.500.000	(18.090.000)	31.411.886.452	33.050.675.922	54.663.609.546	189.986.581.920

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	32.711.910.000	32.711.910.000
Bà Hà Thị Kim Dung	3.236.100.000	3.236.100.000
Ông Phạm Ngọc Hiệp	3.866.210.000	3.866.210.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	24.326.780.000	24.326.780.000
Cộng	64.141.000.000	64.141.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	64.141.000.000	64.141.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	64.141.000.000	64.141.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.824.582.000	14.107.040.200

d. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.412.291	6.412.291
Cổ phiếu phổ thông	6.412.291	6.412.291
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.411.886.452	18.819.791.256
Cộng	31.411.886.452	18.819.791.256

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.21 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa	85.018.370.905	49.289.237.454
Doanh thu bán sản phẩm	621.666.767.084	505.760.112.545
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.596.723.344	83.994.817.665
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	800.000.000	-
Cộng	779.281.861.333	639.044.167.664
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Bù trừ doanh thu nội bộ	4.814.481.247	11.676.830.974
Cộng doanh thu toàn công ty	774.467.380.086	627.367.336.690

5.22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.257.603.595	47.982.675.950
Giá vốn của thành phẩm đã bán	508.134.091.098	410.441.005.054
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	75.790.091.459	84.512.572.407
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	800.000.000	-
Cộng	662.981.786.152	542.936.253.411
Các khoản giảm trừ		
Bù trừ giá vốn nội bộ	4.814.481.247	11.578.649.156
Cộng giá vốn toàn công ty	658.167.304.905	531.357.604.255

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.531.001.602	902.452.203
Lãi chênh lệch tỷ giá	85.626.932	41.198.704
Cộng	2.616.628.534	943.650.907

5.24 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	2.639.233.579	3.038.729.296
Chiết khấu thanh toán	2.468.800.726	1.844.717.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá	282.144.209	661.640.849
Cộng	5.390.178.514	5.545.087.182

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.25 Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	2.354.976.899	1.986.757.450
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	140.442.811	115.327.525
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	31.509.545	3.354.545
Chi phí hoa hồng môi giới	816.273.231	1.583.985.635
Chi phí bảo hành	5.897.701.565	1.462.197.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398.740.877	342.891.794
Chi phí bằng tiền khác	2.525.198.343	1.656.380.759
Cộng	12.164.843.271	7.150.894.901

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.847.297.985	21.127.076.195
Chi phí vật liệu quản lý	-	2.413.001
Chi phí đồ dùng văn phòng	989.511.997	832.848.182
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.003.424.768	908.981.274
Thuế phí và lệ phí	1.478.477.610	1.007.910.117
Chi phí dự phòng	9.821.576.206	11.934.902.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	607.743.672	718.762.667
Chi phí bằng tiền khác	7.730.612.745	4.762.334.881
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(483.285.679)
Cộng	47.478.644.983	40.811.942.968

5.27 Lợi nhuận khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	151.163.636	365.000.000
Thanh lý tài sản bộ kích thủy lực 40T	-	6.500.000
Tiền đền bù đất của nhà nước	371.823.194	371.823.194
Các khoản khác	165.964.474	7.091.305
Cộng	688.951.304	750.414.499
Chi phí khác		
Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế	48.018.559	16.190.821
Phạt chậm nộp thuế	269.503.418	1.055.307.827
Chi phí phạt chậm nộp Bảo hiểm xã hội	-	17.897.131
Các khoản khác	84.620	2.957.117
Cộng	317.606.597	1.092.352.896
Thu nhập khác thuần	371.344.707	(341.938.397)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	54.388.452.139	44.355.100.414
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	2.289.119.570	5.944.507.982
Thù lao của hội đồng quản trị	380.400.000	303.600.000
Các khoản phải nộp phạt	242.088.350	1.074.302.982
Lãi thanh lý khoản đầu tư của Công ty mẹ	-	4.066.605.000
Các khoản khác	1.572.880.720	500.000.000
Điều chỉnh các khoản dự phòng	93.750.500	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	134.070.485	1.631.533.082
Điều chỉnh các khoản dự phòng	-	379.952.562
Điều chỉnh lãi lỗ Công ty liên kết	134.070.485	1.251.580.520
Thu nhập chịu thuế	56.543.501.224	48.668.075.314
Các khoản lỗ được kết chuyển		1.758.063.406
Thu nhập tính thuế	56.543.501.224	46.910.011.908
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	22%
Thuế TNDN hiện hành	11.308.700.244	10.320.202.620

5.29 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	32.458.454.845	26.284.123.380
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(3.922.000.000)	(5.400.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	28.536.454.845	20.884.123.380
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.412.291	6.412.291
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.450	3.257

Khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận là khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 236/TDC - ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2016 của Công ty mẹ và Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 25/03/2016 của Công ty con.

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.640.422.299	370.535.179.564
Chi phí nhân công	60.363.267.628	94.988.238.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.941.664.464	6.892.389.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.509.690.313	104.338.699.093
Chi phí khác bằng tiền	27.562.743.771	10.187.653.277
Cộng	538.017.788.475	586.942.159.698

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****A. Giao dịch các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giao dịch bán				
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	7.934.644.400	17.018.300.700
Giao dịch khác				
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Cổ tức Công ty phải trả	4.947.833.700	7.196.620.200
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công liên kết	Lãi vay Công ty được nhận	208.646.777	188.810.939
		Công ty cho vay	-	3.831.804.810
Cộng			5.156.480.477	11.217.235.949

B. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	10.037.903.060	5.589.868.420
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	Phải trả tiền cổ tức	4.947.833.700	-
		Phải thu khách hàng	380.890.000	380.890.000
		Phải thu tiền cổ tức	208.646.777	69.548.926
		Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.931.804.810	2.931.804.810

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

C. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	3.001.958.000	2.131.248.000

6.2 Thông tin khác

Đề chuẩn bị công tác di dời nhà máy theo quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai. Thực hiện theo chủ trương của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (Cổ đông chiếm 51% vốn điều lệ) và Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức ngày 25/01/2016.

Ngày 26/01/2016, Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức đã ký hợp đồng liên doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim để sử dụng toàn bộ 11.756 m2 đất (Công ty đang đặt trụ sở chính và thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh tại đây) để thực hiện dự án là công trình: "Khu Phức hợp Thương mại – Dịch vụ - Nhà ở Phước Long" tại 356A, Xa lộ Hà Nội, Phường Phước Long A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh.

6.3 Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất bê tông, kinh doanh thương mại, xây lắp, hoạt động khác

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Sản xuất bê tông VND	Thương mại VND	Xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND	Số trên báo cáo TC
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	64.374.475.832	-	-	-	64.374.475.832	64.374.475.832
Xây dựng cơ bản dở dang	509.975.556				509.975.556	509.975.556
Các khoản phải thu	129.798.183.317	1.848.813.072	-	6.681.421.216	138.328.417.605	138.328.417.605
Hàng tồn kho	131.671.789.901				131.671.789.901	131.671.789.901
Tài sản chung					113.219.455.013	113.219.455.013
Tổng tài sản					448.104.113.907	448.104.113.907
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	187.990.605.563	3.498.599.746	93.020.025	190.948.498	191.773.173.832	191.773.173.832
Phải trả tiền vay	50.546.832.073	-	-	-	50.546.832.073	50.546.832.073
Nợ phải trả chung	10.443.709.275	-	-	5.323.576.806	15.767.286.081	15.767.286.081
Tổng nợ phải trả					258.087.291.986	258.087.291.986

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Sản xuất bê tông VND	Thương mại VND	Xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
DOANH THU					
Tổng doanh thu	616.852.285.837	104.941.658.102	177.840.981	52.495.595.166	774.467.380.086
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	44.161.701.936	5.701.645.708	2.425.758	1.484.870.029	51.350.643.431
Hoạt động tài chính	73.531.559	-	-	2.543.096.975	2.616.628.534
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	287.109.689	287.109.689
Lãi trong liên doanh, liên kết	-	-	-	-	134.070.485
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.677.994.537	1.308.577.473	-	322.128.234	11.308.700.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	110.000.000	-	-	(350.873.282)	(240.873.282)
Lợi nhuận trong năm					43.320.625.177

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.3 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	Sản xuất bê tông VND	Thương mại VND	Xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	53.422.768.242	-	-	16.726.676	53.439.494.918
Xây dựng cơ bản dở dang	1.667.760.274	-	-	-	1.667.760.274
Các khoản phải thu	101.931.736.855	6.128.887.272	787.075.190	995.146.356	109.842.845.673
Hàng tồn kho	135.869.305.893	2.146.491.304	-	-	138.015.797.197
Tài sản chung					91.303.028.895
Tổng tài sản					394.268.926.957
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	179.272.478.414	7.434.310.656	93.020.025	449.861.553	187.249.670.648
Phải trả tiền vay	33.022.554.721	-	-	-	33.022.554.721
Nợ phải trả chung	4.150.427.051	-	-	651.735.794	4.802.162.845
Tổng nợ phải trả					225.074.388.214

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Sản xuất bê tông VND	Thương mại VND	Xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND
DOANH THU					
Tổng doanh thu	541.989.222.340	82.364.572.073	-	3.013.542.277	627.367.336.690
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	43.184.509.474	(724.975.480)	-	42.273.390	42.501.807.384
Lãi tiền gửi	943.650.907	-	-	-	943.650.907
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	(702.432.904)	-	-	360.494.507	(341.938.397)
Lãi trong liên doanh, liên kết	-	-	-	-	1.251.580.520
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	10.924.880.885
Lợi nhuận trong năm					33.430.219.529

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.188.346.394	55.844.511.786
Phải thu khách hàng và phải thu khác	121.827.728.682	108.183.272.168
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	5.000.000.000
Tổng	198.016.075.076	169.027.783.954
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	50.546.832.073	33.022.554.721
Phải trả người bán và phải trả khác	91.199.242.023	115.029.895.682
Chi phí phải trả	8.004.376.872	4.541.221.736
Tổng	149.750.450.968	152.593.672.139

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 47.848.546.156 đồng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	91.199.242.023	-	91.199.242.023
Chi phí phải trả	8.004.376.872	-	8.004.376.872
Các khoản vay	50.158.762.073	388.070.000	50.546.832.073
Tổng	149.362.380.968	388.070.000	149.750.450.968
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	115.029.895.682	-	115.029.895.682
Chi phí phải trả	4.541.221.736	-	4.541.221.736
Các khoản vay	32.410.484.721	612.070.000	33.022.554.721
Tổng	151.981.602.139	612.070.000	152.593.672.139

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY THỦ ĐỨC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.188.346.394	-	76.188.346.394
Phải thu khách hàng và phải thu khác	116.795.488.531	5.002.000.150	121.797.488.681
Cộng	192.983.834.925	5.002.000.150	197.985.835.075
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.844.511.786	-	55.844.511.786
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.183.272.168	-	108.183.272.168
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Cộng	169.027.783.954	-	169.027.783.954

6.5 Thông tin so sánh

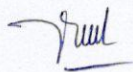
Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

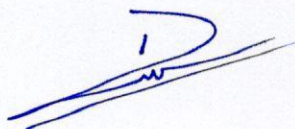
Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Bùi Minh Trúc



Phạm Anh Linh



